

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 05/2024/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định miễn, giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường  
khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-BKTNS ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ban Kinh*

tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Quy định miễn, giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

1. Giảm 25% mức thu phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với một số loại phí cụ thể như sau:

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 132/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

b) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

c) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

d) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 142/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

đ) Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

e) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục vụ môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 130/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

g) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Miễn phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

3. Miễn Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

4. Chi tiết mức thu sau giảm theo quy định tại khoản 1 Điều này tại Phụ lục ban hành kèm theo.

5. Các quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; đối tượng nộp; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi, áp dụng theo quy định tại các Nghị quyết số 132/2018/NQ-HĐND; 131/2018/NQ-HĐND; 122/2018/NQ-HĐND; 142/2018/NQ-HĐND; 130/2018/NQ-HĐND; 143/2018/NQ-HĐND; 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 và Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021; 18/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi hai thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Mai Văn Huỳnh**

**PHỤ LỤC****Biểu mức thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**I. Biểu mức thu phí thuộc lĩnh vực đất đai**

## 1. Bảng 1. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

TT	Nội dung	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	
		Tỷ lệ thu so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 132/2018/NQ-HĐND	Mức thu sau giảm
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	75%	188.000 đồng/hồ sơ, tài liệu

## 2. Bảng 2. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

TT	Nội dung	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	
		Tỷ lệ thu so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND	Mức thu sau giảm
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	75%	60.000 đồng/hồ sơ
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	75%	45.000 đồng/hồ sơ
3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	75%	23.000 đồng/hồ sơ
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	75%	15.000 đồng/hồ sơ
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	75%	19.000 đồng/trường hợp

## II. Biểu mức thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước

1. Bảng 1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

TT	Nội dung	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	
		Tỷ lệ thu so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND	Mức thu sau giảm
<b>I</b>	<b>Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	300.000 đồng/đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	1.050.000 đồng/đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	2.550.000 đồng/đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	4.500.000 đồng/đề án, báo cáo
<b>II</b>	<b>Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>		
1	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		
a)	Với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây	75%	338.000 đồng/đề án
b)	Với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây	75%	1.013.000 đồng/đề án
c)	Với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây	75%	2.475.000 đồng/đề án
d)	Với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây	75%	4.725.000 đồng/đề án
2	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển để phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cho các mục đích khác		

TT	Nội dung	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	
		Tỷ lệ thu so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND	Mức thu sau giảm
a)	Với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	450.000 đồng/đề án
b)	Với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	1.350.000 đồng/đề án
c)	Với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	3.300.000 đồng/đề án
d)	Với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	75%	6.300.000 đồng/đề án
<b>III</b>	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung</b>	Áp dụng mức thu = 50% mức thu sau giảm tại bảng này	

## 2. Bảng 2. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

TT	Nội dung	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	
		Tỷ lệ thu so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 142/2018/NQ-HĐND	Mức thu sau giảm
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	75%	1.050.000 đồng/hồ sơ
2	Thẩm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	75%	525.000 đồng/hồ sơ

## III. Biểu mức thu phí thuộc lĩnh vực môi trường

1. Bảng 1. Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Nội dung	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến	
		Tỷ lệ thu so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	Mức thu sau giảm
1	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường		
a)	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; dự án/cơ sở đã đi vào hoạt động; cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực		
-	Đối với các dự án, cơ sở trên đất liền	75%	5.625.000 đồng/giấy phép
-	Đối với các dự án, cơ sở trên các đảo	75%	15.150.000 đồng/giấy phép
b)	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường		
-	Đối với các dự án, cơ sở trên đất liền	75%	6.750.000 đồng/giấy phép
-	Đối với các dự án, cơ sở trên các đảo	75%	17.475.000 đồng/giấy phép
2	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường		
a)	Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	75%	3.975.000 đồng/giấy phép
b)	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường	75%	4.725.000 đồng/giấy phép

2. Bảng 2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến bằng 75% mức thu quy định tại Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND, cụ thể:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

NỘI DUNG	Mức thu						
	≤10	>10 và ≤20	>20 và ≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	4,500	7,500	12,750	15,750	17,250	19,125	21,000
Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật	5,625	7,875	13,125	16,500	18,000	19,875	21,750
Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6,000	8,250	13,500	16,875	18,375	20,625	22,500
Nhóm 4. Dự án giao thông	6,375	8,625	13,875	17,250	19,125	21,000	23,250
Nhóm 5. Dự án công nghiệp	6,750	9,000	14,250	18,000	19,875	21,750	24,000
Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)	3,750	5,250	9,000	11,250	12,375	13,500	15,000

- Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định tại bảng này.

- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu phí cao nhất tại bảng này.

3. Bảng 3. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến bằng 75% mức thu quy định tại Nghị quyết số 130/2018/NQ-HĐND, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	Mức thu						
	$\leq 10$	$>10$ và $\leq 20$	$>20$ và $\leq 50$	$>50$ và $\leq 100$	$>100$ và $\leq 200$	$>200$ và $\leq 500$	$>500$
Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)							
a) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung)	4,500	6,750	11,250	12,750	15,000	18,000	19,500
b) Trường hợp thẩm định lại áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại điểm a nêu trên							